

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  
**SỞ TÀI CHÍNH**

Số: 1138 /STC-QLNS

V/v đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2020; tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN 06 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày 14 tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Thực hiện Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 06/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện các nội dung trình tại Kỳ họp thứ 02 Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IV.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao và tình hình thu, chi ngân sách nhà nước đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2021, Sở Tài chính đã dự thảo Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2020; tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN 06 tháng đầu năm, phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (*dự thảo Báo cáo gửi kèm theo Công văn này*).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân xem xét, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận: mt

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu VT, QLNS (02,hb).

**GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Văn Thuận**

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

**Đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2020;  
tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN 06 tháng đầu năm,  
phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

**PHẦN THỨ NHẤT  
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2020**

Tại Kỳ họp thứ 11, Khóa III của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân đã căn cứ số liệu thu, chi ngân sách đến hết tháng 10 năm 2020 để báo cáo ước thực hiện kết quả thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 với Hội đồng nhân dân tỉnh (Báo cáo số 632/BC-UBND ngày 24/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi năm 2020 (số liệu đến hết ngày 31/5/2021), Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cập nhật số liệu và đánh giá bổ sung về kết quả thực hiện NSNN năm 2020, cụ thể như sau:

**I. Thu ngân sách nhà nước (NSNN)**

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2020 là 2.541 tỷ đồng, đạt 103% dự toán Trung ương giao, đạt 94% dự toán địa phương quyết định và giảm 4% so với số thực hiện của năm trước (*chi tiết tại Biểu số 01 đính kèm*), trong đó:

a) Thu nội địa là 2.402 tỷ đồng, đạt 104% dự toán Trung ương giao, đạt 95% dự toán địa phương (hụt 128 tỷ đồng) và giảm 3% so với thực hiện năm trước.

- Kết quả thực hiện một số khoản thu, lĩnh vực thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN trên địa bàn như sau:

+ Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 73 tỷ đồng, đạt 291% dự toán Trung ương giao, đạt 214% dự toán địa phương và tăng 21% so với thực hiện năm trước. Trong đó, số thu từ thuế của Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam và Công ty Olam đóng góp 55 tỷ đồng, chiếm 75% tổng nguồn thu của cả khu vực.

+ Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh là 579 tỷ đồng, đạt 104% dự toán Trung ương giao, đạt 94% dự toán địa phương quyết định và tăng 19% so với thực hiện năm trước.



+ Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước là 524 tỷ đồng, đạt 83% dự toán Trung ương giao, đạt 78% dự toán địa phương quyết định và giảm 29% so với thực hiện năm trước. Nguyên nhân chủ yếu là do số thu từ thuế của các công ty thủy điện thuộc khu vực này thực hiện thấp hơn năm trước do thiếu nước sản xuất vì hạn hán; một số doanh nghiệp do địa phương quản lý đang thực hiện nhiệm vụ sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, trong đó một số doanh nghiệp chuyển về khu vực ngoài quốc doanh như Công ty Thủy điện Việt Nguyên, Công ty cổ phần cấp nước và phát triển đô thị, một số doanh nghiệp làm thủ tục giải thể do thua lỗ liên tục, dẫn đến số lượng doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý giảm.

+ Thu tiền sử dụng đất là 355 tỷ đồng, đạt 111% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, tăng 12% so với thực hiện năm trước. Trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh 50 tỷ đồng, đạt 39% dự toán, nguyên nhân là do việc thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất thuộc các dự án đã được phê duyệt trong thời gian qua còn chậm và chưa hiệu quả.

+ Lệ phí trước bạ là 122 tỷ đồng, đạt 105% dự toán giao, tăng 7% so với thực hiện năm trước.

+ Thuế thu nhập cá nhân là 159 tỷ đồng, đạt 110% dự toán giao, tăng 24% so với thực hiện năm trước.

+ Thu phí, lệ phí là 201 tỷ đồng, đạt 115% dự toán Trung ương giao, đạt 110% dự toán địa phương quyết định và tăng 22% so với thực hiện năm trước.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn các huyện, thành phố: Có 02 huyện đạt dự toán tỉnh giao là Huyện Đắk Mil (111% dự toán) và Huyện Đắk Song (128% dự toán); 06 huyện, Thành phố còn lại không đạt dự toán, gồm: Thành phố Gia Nghĩa (93% dự toán), Huyện Cư Jút (95% dự toán), Huyện Krông Nô (96% dự toán), Huyện Đắk R'Lấp (95% dự toán), Huyện Đắk Glong (85% dự toán), Huyện Tuy Đức (79% dự toán).

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 117 tỷ đồng, đạt 69% dự toán Trung ương giao (hụt 53 tỷ đồng) và giảm 28% so với thực hiện năm trước. Trong đó thuế xuất khẩu Alumini là 84 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn đến giá và kim ngạch xuất khẩu sản phẩm Alumini thấp hơn cùng kỳ năm trước; kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu và các mặt hàng có thuế giảm.

\* Nhìn chung, tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2020 thực hiện vượt dự toán Trung ương giao, nhưng không đạt dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn. Nguyên nhân chủ yếu là do hạn hán, dịch bệnh (đặc biệt là sự ảnh hưởng của dịch Covid-19) khiến hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty lớn như Alumini, thủy điện, xăng dầu không ổn định; một số công ty nhỏ, công ty mới thành lập nghỉ, bỏ kinh doanh; Chính phủ thay đổi một số chính sách về thuế như: Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo quyết định, hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả



tiền thuê đất hằng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh; gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng.

*Số liệu thu NSNN trên địa bàn năm 2020 sau khi cập nhật giảm 6% (tương ứng 159 tỷ đồng) so với ước thực hiện tại Báo cáo số 632/BC-UBND ngày 24/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, do trong 02 tháng cuối năm 2020 tình hình dịch bệnh Covid – 19 tiếp tục diễn biến phức tạp, kinh tế phục hồi chậm hơn dự kiến.*

2. Với số thu NSNN như trên thì thu NSDP được hưởng theo phân cấp năm 2020 là 2.187 tỷ đồng, hụt 148 tỷ đồng so với dự toán.

a) Ngân sách cấp tỉnh:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp của ngân sách tỉnh là 1.402 tỷ đồng, hụt 257 tỷ đồng so với dự toán. Nếu loại trừ các khoản thu được gắn với nhiệm vụ chi cụ thể và thực hiện giải ngân theo tiến độ thu như: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì ngân sách cấp tỉnh sẽ hụt 178 tỷ đồng.

- Trên cơ sở số liệu đến hết tháng 10 năm 2020, Ủy ban nhân dân đã báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh phương án xử lý hụt thu ngân sách tỉnh tại Báo cáo số 632/BC-UBND ngày 24/11/2020 là 133 tỷ đồng (không bao gồm thu tiền sử dụng đất dự kiến tăng 93 tỷ đồng). Phần còn thiếu so với số hụt thu dự kiến đã báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh là 45 tỷ đồng, được sử dụng từ nguồn số dư dự toán của các cơ quan, đơn vị và dự phòng ngân sách cấp tỉnh để bù đắp.

b) Ngân sách huyện: Thu NSDP huyện được hưởng theo phân cấp là 785 tỷ đồng, tăng 109 tỷ đồng so với dự toán tỉnh giao. Nếu loại trừ nguồn thu tiền sử dụng đất thì có 03 huyện hụt thu là Cư Jút, Đắk Mil và Đắk R'Lấp; có 05 huyện, Thành phố tăng thu.

## **II. Chi ngân sách địa phương (NSDP)**

Tổng chi NSDP năm 2020 là 7.521 tỷ đồng, đạt 104% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (*chi tiết tại Biểu số 02 đính kèm*), bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển 2.468 tỷ đồng, đạt 119% dự toán, trong đó: Chi giáo dục và đào tạo 330 tỷ đồng; chi khoa học và công nghệ 23 tỷ đồng.

2. Chi thường xuyên 5.052 tỷ đồng, đạt 102% dự toán, trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề 1.988 tỷ đồng; chi khoa học và công nghệ 11 tỷ đồng; chi bảo vệ môi trường 38 tỷ đồng.

3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

Nhìn chung, địa phương đã kiểm soát chặt chẽ các khoản chi; đáp ứng kịp thời cho các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, an sinh xã hội của địa phương và giải quyết các vấn đề cần thiết, cấp bách đặc biệt chi như phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh. Nếu loại trừ các khoản chi từ nguồn thu



chuyển nguồn năm trước sang thì chỉ ngân sách địa phương năm 2020 đạt 96% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

*Số liệu chi NSDP năm 2020 sau cập nhật tăng 4% (tương ứng 296 tỷ đồng) so với ước thực hiện tại Báo cáo số 632/BC-UBND ngày 24/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Do những tháng cuối năm, Trung ương bổ sung tăng một số khoản chi nhằm hỗ trợ địa phương thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ chính sách phát sinh và chủ yếu là chi hỗ trợ cho người dân gặp khó khăn do Covid – 19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ.*

### **III. Dư nợ vay của ngân sách địa phương**

1. Năm 2020, địa phương vay 19 tỷ đồng từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho vay lại để chi đầu tư phát triển (Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông 8 tỷ đồng; Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 4 tỷ đồng; Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới – tiểu dự án tỉnh Đắk Nông 7 tỷ đồng).

2. Trả nợ gốc đến hạn vốn vay thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương và Giao thông nông thôn là 24 tỷ đồng cho Ngân hàng phát triển Việt Nam.

3. Tổng dư nợ vay đến hết năm 2020 là 51 tỷ đồng, của 03 dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông 33 tỷ đồng, Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 10 tỷ đồng và Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới – tiểu dự án tỉnh Đắk Nông 7 tỷ đồng. Toàn bộ dư nợ vay của địa phương là nguồn Chính phủ vay nước ngoài về cho địa phương vay lại.

*Số dư nợ vay năm 2020 giảm 36% (tương ứng 29 tỷ đồng) so với số liệu dự kiến tại Báo cáo số 623/BC-UBND ngày 24/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nguyên nhân là do thực tế giải ngân vốn vay trong năm thấp hơn kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.*

### **VI. Một số nội dung về điều hành ngân sách cấp tỉnh**

1. Dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2020 là 52 tỷ đồng, đã sử dụng trong năm là 35 tỷ đồng, còn lại 17 tỷ đồng không sử dụng, do năm 2020 ngân sách tỉnh huy động thu (chi tiết tại Biểu số 03 đính kèm).

2. Số bổ sung có mục tiêu phát sinh trong năm 2020 từ ngân sách Trung ương cho địa phương là 280 tỷ đồng, đã thực hiện phân bổ 156 tỷ đồng, số còn lại chuyển nguồn sang năm sau tiếp tục thực hiện, do Trung ương thông báo sau 31/12/2020 (chi tiết tại Biểu số 04 đính kèm).

3. Chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 của ngân sách cấp tỉnh là 1.693 tỷ đồng, bao gồm: Vốn đầu tư 951 tỷ đồng (trong đó số dư tạm ứng 682 tỷ đồng); chi thường xuyên 59 tỷ đồng (trong đó số dư tạm ứng 14 tỷ đồng); nguồn thực hiện CCTL, các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm 2020 chuyển sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện theo quy định là 683 tỷ đồng (chi tiết tại Biểu số 05 đính kèm).



**PHẦN THỨ HAI**  
**TÌNH HÌNH THU - CHI NSNN 06 THÁNG ĐẦU NĂM,**  
**PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2021**

Năm 2021 là năm đầu tiên triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020.

Nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2021 được triển khai trong bối cảnh tình hình diễn biến phức tạp của thiên tai, dịch bệnh nên hầu hết các ngành, lĩnh vực bị suy giảm tăng trưởng; một số hoạt động sản xuất - kinh doanh bị đình trệ; nhiều doanh nghiệp buộc phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô; đời sống của một bộ phận người lao động gặp nhiều khó khăn.

Với quyết tâm khắc phục khó khăn, thách thức; triển khai đồng bộ, nhất quán, có hiệu quả các Nghị quyết, Chỉ thị, Kế hoạch hành động của các ngành, các cấp trong công tác điều hành NSNN. Kết quả thu, chi NSNN 06 tháng đầu năm 2021 đạt được như sau:

**I. Tình hình thu - chi NSNN 06 tháng đầu năm 2021**

**1. Thu NSNN trên địa bàn:**

a) Tổng thu NSNN trên địa bàn ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2021 là 1.582 tỷ đồng, đạt 67% dự toán Trung ương giao, đạt 58% dự toán địa phương quyết định và tăng 29% so với cùng kỳ năm trước (*chi tiết tại Biểu số 01 đính kèm*), trong đó:

- Thu nội địa là 1.325 tỷ đồng, đạt 59% dự toán Trung ương giao, đạt 50% dự toán địa phương quyết định và tăng 13% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

+ Kết quả thực hiện một số khoản thu, lĩnh vực thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu NSNN trên địa bàn như sau: Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước là 236 tỷ đồng, đạt 43% dự toán Trung ương giao, đạt 39% dự toán địa phương quyết định và giảm 2% so với thực hiện cùng kỳ năm trước; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 316 tỷ đồng, đạt 58% dự toán Trung ương giao, đạt 51% dự toán địa phương quyết định và tăng 43% so với cùng kỳ năm trước; thuế thu nhập cá nhân là 119 tỷ đồng, đạt 104% dự toán Trung ương giao, đạt 101% dự toán địa phương quyết định và tăng 50% so với cùng kỳ năm trước; tiền sử dụng đất là 185 tỷ đồng, đạt 41% dự toán địa phương quyết định và giảm 16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh là 13 tỷ đồng, đạt 10% dự toán.

+ Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu NSNN trên địa bàn các huyện, thành phố: Có 05 huyện đạt và vượt tiến độ theo dự toán tỉnh giao, gồm Cư Jút, Đắk Song, Đắk R'Lấp, Đắk Glong, Tuy Đức; 03 huyện, thành phố còn lại thu chưa đạt tiến độ đề ra.



- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 252 tỷ đồng, đạt 229% dự toán, tăng 466% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính dẫn đến số thu xuất, nhập khẩu tăng đột biến trong 06 tháng đầu năm là do công tác đẩy mạnh thông quan các mặt hàng chủ lực của tỉnh, làm tăng kim ngạch xuất, trong đó riêng mặt hàng Alumin tăng 47% so với cùng kỳ năm 2020 (đạt 86 triệu USD). Mặt khác, máy móc thiết bị nhập khẩu cho Dự án điện gió của Công ty TNHH MTV Năng lượng Đắk N'Drung Đắk Nông tăng mạnh (đạt 76 triệu USD).

- Tổng số tiền nợ thuế ước thực hiện đến thời điểm 30/6/2021 là 194 tỷ đồng, tăng 35 tỷ đồng (tương ứng 24%) so với thời điểm 31/12/2020. Trong đó, nhóm nợ có khả năng thu 118 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 61%); nhóm nợ khó thu 76 tỷ đồng (chiếm tỷ trọng 39%). Nguyên nhân dẫn đến số nợ thuế tăng là do trong 6 tháng đầu năm 2021, tình hình kinh tế vẫn còn khó khăn do dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả, chậm thanh toán, làm phát sinh tăng tiền nợ thuế. Bên cạnh đó, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế cũng gặp nhiều khó khăn, nhất là biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật rất phức tạp, mất nhiều thời gian.

\* Nhìn chung, thu NSNN 06 tháng đầu năm 2021 đạt tiến độ đề ra và tăng so với thực hiện cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, với tình hình dịch bệnh Covid – 19 diễn biến phức tạp, cùng với việc thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế đi lại, tập trung nơi công cộng, tạm dừng một số dịch vụ như: massage, karaoke, ... việc sản xuất kinh doanh, buôn bán của phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn gặp không ít khó khăn. Tốc độ tăng thu ngân sách tuy có tăng nhưng chưa thật sự bền vững và chủ yếu xuất phát từ thuế phát sinh đột biến của một số doanh nghiệp.

## 2. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp

Với số thu NSNN nêu trên thì thu NSDP được hưởng theo phân cấp ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2021 là 1.222 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách cấp tỉnh là 701 tỷ đồng, đạt 42% dự toán; ngân sách huyện là 502 tỷ đồng, đạt 66% dự toán tỉnh giao.

## 3. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi NSDP ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2021 là 3.468 tỷ đồng, đạt 49% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là 5% (chi tiết tại Biểu số 02 đính kèm), bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 1.371 tỷ đồng, đạt 68% dự toán, trong đó: Chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo 106 tỷ đồng; Chi khoa học và công nghệ 1 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản chi từ số thu chuyển nguồn năm 2020 sang thì chi đầu tư phát triển ước thực hiện 06 tháng đầu năm 2021 đạt 22% dự toán giao.

b) Chi thường xuyên 2.097 tỷ đồng, đạt 45% dự toán, trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề 876 tỷ đồng; Chi khoa học và công nghệ 10 tỷ đồng; Chi bảo vệ môi trường 6 tỷ đồng.

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.



\* Nhìn chung, chi NSDP 06 tháng đầu năm 2021 được phân bổ đảm bảo thời gian theo quy định; kiểm soát chặt chẽ các khoản chi thường xuyên; đáp ứng kịp thời cho các nhiệm vụ an ninh - quốc phòng, an sinh xã hội của địa phương, đặc biệt là công tác phòng, chống và hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên, giải ngân vốn đầu tư công còn thấp, chưa đảm bảo tiến độ. Nguyên nhân là do một số dự án đã được tạm ứng vốn nhưng do vướng mắc trong công tác tổ chức bồi thường hỗ trợ tái định cư, nên không có mặt bằng để bàn giao cho nhà thầu thi công; các chủ đầu tư, Ban quản lý dự án chưa quyết liệt đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án để có khối lượng giải ngân vốn đối với nguồn vốn kéo dài (ước giải ngân được 22% so với kế hoạch).

#### 4. Một số nội dung điều hành ngân sách cấp tỉnh

a) Dự phòng ngân sách cấp tỉnh bố trí năm 2021 là 52 tỷ đồng, 06 tháng đầu năm đã sử dụng 4 tỷ đồng để thực hiện sửa chữa cấp bách Công trình thủy lợi Đắc G'lon 2, xã Đắc Ngo, huyện Tuy Đức, còn lại 48 tỷ đồng.

b) Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương phát sinh trong 06 tháng đầu năm 2021 là 12 tỷ đồng để tổ chức bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2025, địa phương đã thực hiện phân bổ cho các cơ quan, đơn vị và các huyện, Thành phố để triển khai nhiệm vụ theo quy định.

c) Trong 06 tháng đầu năm 2021 đã thực hiện phân bổ 74 tỷ đồng từ các nhiệm vụ chi chưa giao chi tiết đơn vị sử dụng trong dự toán đầu năm 2021 của ngân sách tỉnh (*chi tiết tại Biểu số 06 đính kèm*).

### **II. Một số giải pháp triển khai nhiệm vụ NSNN 06 tháng cuối năm 2021**

Trong những tháng cuối năm 2021, trước tình hình thiên tai, dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2021 được giao, góp phần thực hiện thành công kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 đã đề ra, các cấp, các ngành, địa phương tiếp tục thực hiện nghiêm và có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp điều hành ngân sách đã đề ra. Bên cạnh đó, tập trung thực hiện một số nội dung sau:

1. Triển khai kịp thời ý kiến chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về hỗ trợ doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; tổ chức lại và phục hồi nhanh các hoạt động kinh tế, bù đắp, giảm thiểu các thiệt hại do dịch Covid-19 gây ra.

2. Nhằm tạo nguồn thu ngân sách ổn định, các cơ quan, đơn vị phải có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa để giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất, giúp hoạt động kinh doanh phát triển bền vững, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, ổn định thị trường; thường xuyên nắm bắt và giải quyết hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước.



3. Triển khai có hiệu quả các giải pháp để khai thác nguồn thu từ khoáng sản, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước, phần đầu vượt thu ở những lĩnh vực, ngành nghề mới, có điều kiện phát triển để bù đắp phần giảm thu do diễn biến bất lợi của thời tiết, dịch bệnh,...

4. Cơ quan hải quan phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh để vận động các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu và các dự án đầu tư có nhập khẩu thiết bị, máy móc trên địa bàn làm thủ tục hải quan tại Chi cục cửa khẩu BupRăng.

5. Quản lý chi NSNN chặt chẽ, theo dự toán, đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, đảm bảo quốc phòng - an ninh và chính sách an sinh, xã hội trên địa bàn, đặc biệt đảm bảo kịp thời kinh phí giải quyết chính sách, chế độ trong phòng, chống, khắc phục dịch bệnh Covid - 19.

6. Đẩy nhanh tiến độ chi ngân sách, khẩn trương hoàn tất các thủ tục, chứng từ để giải ngân đối với các chương trình, dự án, các gói mua sắm đã được bố trí kinh phí; tập trung chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, đề cao trách nhiệm cá nhân đối với người đứng đầu đơn vị.

7. Thường xuyên cập nhật thông tin giải ngân các dự án đầu tư; đôn đốc các chủ đầu tư và Ban quản lý dự án đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; rà soát, tham mưu xử lý đối với các cơ quan, đơn vị được giao vốn nhưng chậm triển khai thực hiện. Kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc trong công tác giải ngân, trường hợp không thể phối hợp giải quyết, kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để chỉ đạo thực hiện.

8. Rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng và thời gian theo quy định; chủ động sử dụng nguồn NSDP và ngân sách cấp trên hỗ trợ (nếu có) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ chế độ, chính sách trên địa bàn; đồng thời, chủ động sử dụng dự phòng và nguồn lực tại chỗ để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp thiết phát sinh theo quy định.

9. Chủ động tham mưu cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chuyển vốn các công trình, nhiệm vụ không có khả năng giải ngân hết để bổ sung cho các công trình, nhiệm vụ quan trọng, cần đẩy nhanh tiến độ, đã có quyết định phê duyệt quyết toán, có khối lượng hoàn thành. Đối với các dự án, chương trình sử dụng vốn ODA, kịp thời tham mưu bố trí nguồn đối ứng để thanh toán.

10. Trong quản lý, điều hành ngân sách chủ động nắm bắt tình hình, đảm bảo cân đối ngân sách, bám sát hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên trong việc bố trí nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác.

Trên đây là Báo cáo đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2020; tình hình thu - chi NSNN 06 tháng đầu năm và các giải pháp chủ yếu thực hiện



nhiệm vụ ngân sách 06 tháng cuối năm 2021, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch;
- Cục Thuế tỉnh Đắk Nông;
- Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



## SỐ LIỆU THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán 2020 BTC giao	Dự toán 2020 ĐP giao	TH 2020	Dự toán 2021 BTC giao	Dự toán 2021 ĐP giao	ƯTH 6 tháng đầu năm 2021	Đơn vị tính: Triệu đồng			
								So sánh (%)			
								TH 2020/ DT 2020 TW giao	TH 2020/ DT 2020 HDND giao	ƯTH 6 tháng / DT ĐP	ƯTH 6 tháng / DT TW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(A+B)</b>	<b>2.473.200</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.540.763</b>	<b>2.344.700</b>	<b>2.750.000</b>	<b>1.596.810</b>	103	94	58	68
A	<b>TỔNG THU TRONG CĂN ĐỐI</b>	<b>2.473.200</b>	<b>2.700.000</b>	<b>2.518.344</b>	<b>2.344.700</b>	<b>2.750.000</b>	<b>1.592.010</b>	102	93	58	68
I	<b>THU NỘI ĐỊA (I+II)</b>	<b>2.303.200</b>	<b>2.530.000</b>	<b>2.401.664</b>	<b>2.234.700</b>	<b>2.640.000</b>	<b>1.340.000</b>	104	95	51	60
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	590.000	628.000	496.273	529.600	588.780	223.800	84	79	38	42
-	Thuế giá trị gia tăng	275.000	295.000	191.618	244.600	259.110	76.700	70	65	30	31
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000	37.000	20.534	15.000	15.920	4.000	55	55	25	27
-	Thuế tài nguyên	278.000	296.000	284.121	270.000	313.750	143.100	102	96	46	53
2	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	44.000	44.000	27.655	22.000	22.000	12.350	63	63	56	56
-	Thuế giá trị gia tăng	25.500	25.500	12.824	12.700	12.700	7.400	50	50	58	58
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000	14.047	8.900	8.900	4.600	140	140	52	52
-	Thuế tài nguyên	8.500	8.500	784	400	400	350	9	9	88	88
3	DN có vốn ĐT nước ngoài	25.000	34.000	72.801	35.000	73.900	56.750	291	214	77	162
-	Thuế giá trị gia tăng	3.500	8.480	1.158	1.000	5.000	1.150	33	14	23	115
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.500	25.520	71.641	34.000	68.900	55.600	333	281	81	164
-	Thuế tài nguyên			2							
4	Thu từ khu vực CTN&DV NQD	558.500	612.600	578.545	550.000	619.570	316.290	104	94	51	58
-	Thuế giá trị gia tăng	364.000	413.300	384.689	383.900	434.340	234.800	106	93	54	61
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.000	58.000	43.840	42.000	44.700	32.200	76	76	72	77
-	Thu thuế thu đặc biệt	2.000	2.000	1.170	2.100	2.120	790	59	59	37	38
-	Thuế tài nguyên	134.500	139.300	148.846	122.000	138.410	48.500	111	107	35	40
5	Lệ phí trước bạ	116.000	116.000	121.955	105.000	105.000	81.000	105	105	77	77
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	185			10				
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	452	200	200	200	226	226	100	100
8	Thuế thu nhập cá nhân	145.000	145.000	159.047	115.000	118.350	119.300	110	110	101	104
9	Thuế bảo vệ môi trường	145.000	148.700	153.728	160.000	160.000	87.500	106	103	55	55
10	Thu phí và lệ phí	175.000	181.800	200.504	179.700	192.300	99.300	115	110	52	55
11	Tiền thuê đất, mặt nước	21.300	81.300	17.804	20.200	139.900	22.100	84	22	16	109
12	Thu tiền sử dụng đất	280.000	320.000	354.611	375.000	450.000	200.000	127	111	44	53
	Thu từ các dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý		127.000	50.000		130.000	12.773		39	10	
13	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85.000	85.200	99.182	50.000	52.000	58.000	117	116	112	116
14	Thu Xổ số kiến thiết	23.000	23.000	21.208	23.000	23.000	15.900	92	92	69	69
15	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi										
16	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước										
17	Thu từ cổ tức, lợi nhuận sau thuế	200	200					0	0		
18	Thu khác ngân sách	95.000	110.000	97.714	70.000	95.000	47.500	103	89	50	68
II	Thuế XNK do Hải quan thu	170.000	170.000	116.680	110.000	110.000	252.010	69	69	229	229
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
B	Các khoản thu huy động đóng góp			22.419		0	4.800				



## BÁO CÁO ƯỚC CHI NSDP THÁNG 6 NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán 2020	TH 2020	Dự toán 2021	ƯTH 6 tháng đầu năm 2021	Cùng kỳ năm trước	So sánh (%)			
							ƯTH 2020/ DT 2020	TH 2020/ DT 2020	TH 5 tháng/ DT	ƯTH 6 tháng/ Dự toán
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NSDP QUẢN LÝ</b>	7.253.700	7.520.810	7.061.816	3.467.124	3.655.592	100	104	40	49
<b>I</b>	<b>TỔNG CHI TRONG CÂN ĐỐI NSDP</b>	7.253.700	7.520.810	7.061.816	3.467.124	3.655.592	100	104	40	49
1	Chi đầu tư phát triển	2.073.057	2.468.292	2.028.833	1.370.568	1.477.358	101	119	55	68
a	Chi đầu tư cho các dự án	2.009.057	2.304.807	2.028.833	1.360.068	1.474.358	101	115	55	67
-	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	16.000	329.593		106.176	139.271	100	2.060		
-	Nghiên cứu khoa học và công nghệ	20.000	22.918		1.059	2.379	100	115		
-	Chi hoạt động môi trường		15.163		3.513	1.794				
b	Chi ĐT phát triển khác	64.000	160.027		5.500		100	250		
c	Chi hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp		3.458		5.000	3.000				
2	Chi thường xuyên	4.946.208	5.051.518	4.670.875	2.096.555	2.177.234	102	102	37	45
-	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.953.216	1.987.986	1.969.560	876.468	846.227	100	102	36	45
-	Nghiên cứu khoa học và công nghệ	13.765	10.977	16.165	9.686	6.750	100	80	49	60
-	Chi hoạt động môi trường	48.928	37.866	50.428	6.140	14.551	100	77	10	12
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		1.000	100	100	100	-
4	Dự phòng ngân sách	112.353		111.773	-		-	-	0	0
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	120.182		248.035	-		54	0	0	0
6	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	900		1.300			100	0		



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
<b>I</b>	<b>TỔNG NGUỒN</b>		<b>52.196</b>
		Dự toán đầu năm	52.196
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ PHÂN BỐ</b>		<b>35.008</b>
1	Sở Y tế	Kinh phí phòng dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona	10.000
2	Công an tỉnh	Kinh phí phòng dịch bệnh Covid-19	1.300
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Kinh phí phòng dịch bệnh Covid-19	2.800
4	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Kinh phí phòng dịch bệnh Covid-19	120
5	Sở Y tế	Kinh phí mua sắm trang thiết bị thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19	4.000
6	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Kinh phí hỗ trợ tỉnh Mondulakiri, Campuchia trong công tác phòng dịch bệnh Covid-19	300
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng theo Nghị quyết 42/NQ-CP	195
8	Các huyện, Thành phố	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng theo Nghị quyết 42/NQ-CP	8.952
9	Sở Giao thông vận tải	Kinh phí thực hiện vận chuyển và hỗ trợ cho lái xe đón công dân Đắk Nông từ Đà Nẵng trở về	252
10	Huyện Đắk Mil	Kinh phí hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng theo Nghị quyết 42/NQ-CP	1.093
11	Các Công ty lâm nghiệp	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ diện tích rừng tự nhiên	5.996
<b>III</b>	<b>CÒN LẠI</b>		<b>17.189</b>



## TỔNG HỢP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU PHÁT SINH TRONG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung nguồn	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>279.868</b>	
1	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp 2020	21.100	
2	Kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu phi năm 2019	5.588	
3	Kinh phí hỗ trợ phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid 19	78.867	
4	Kinh phí khắc phục thiệt hại do hạn hán gây ra trong vụ sản xuất mùa khô năm 2019-2020 trên địa bàn	27.900	
5	Kinh phí sự nghiệp môi trường đợt 2 năm 2020	26.413	
6	Hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách TW năm 2020	120.000	Bổ sung sau 30/9/2020, thực hiện chuyển nguồn



**TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2020 SANG NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Đơn vị tính: đồng
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
	<b>Tổng số</b>	<b>1.693.176.950.820</b>	<b>59.112.765.549</b>	<b>45.406.930.479</b>	<b>13.705.835.070</b>	<b>950.719.185.271</b>	<b>268.773.199.522</b>	<b>681.945.985.749</b>	<b>683.345.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Văn phòng Tỉnh ủy Đắk Nông</b>	<b>379.428.959</b>	<b>143.869.551</b>	<b>143.869.551</b>		<b>235.559.408</b>	<b>235.559.408</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	143.869.551	143.869.551	143.869.551					
1.2	Cán đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	235.559.408				235.559.408	235.559.408		
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2016 - 2020	235.559.408				235.559.408	235.559.408		
<b>2</b>	<b>Ban An toàn giao thông</b>	<b>180.829.514</b>	<b>180.829.514</b>	<b>180.829.514</b>					
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	180.829.514	180.829.514	180.829.514					
<b>3</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>	<b>2.619.530.748</b>	<b>185.214.748</b>	<b>185.214.748</b>		<b>2.434.316.000</b>		<b>2.434.316.000</b>	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	185.214.748	185.214.748	185.214.748					
3.2	Nguồn vốn khác (mã nguồn 49)	2.434.316.000				2.434.316.000		2.434.316.000	
-	Đường Bắc - Nam giai đoạn 2	2.434.316.000				2.434.316.000		2.434.316.000	
<b>4</b>	<b>Sở Khoa học &amp; Công nghệ</b>	<b>10.742.635.487</b>	<b>6.089.049.734</b>	<b>5.022.664</b>	<b>6.084.027.070</b>	<b>4.653.585.753</b>	<b>3.956.092.753</b>	<b>697.493.000</b>	
4.1	Kinh phí nghiên cứu khoa học	6.089.049.734	6.089.049.734	5.022.664	6.084.027.070				
-	Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống hồ tiêu (Piper nigrum L.) sạch bệnh	125.556.000	125.556.000		125.556.000				
-	Nghiên cứu một số loại cây trồng và biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp trên đất sau khai thác bauxite tỉnh Đắk Nông	380.580.000	380.580.000		380.580.000				
-	Giải pháp cải cách hành chính giai đoạn 2020-2025 nhằm phát triển bền vững tỉnh Đắk Nông	877.267.200	877.267.200		877.267.200				
-	Tạo lập và quản lý chỉ dẫn địa lý cho Đắk Song cho sản phẩm hồ tiêu của tỉnh Đắk Nông	583.222.700	583.222.700		583.222.700				
-	Nghiên cứu đề xuất giải pháp tích tụ đất sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn thực hiện tại cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	427.244.200	427.244.200		427.244.200				
-	Nghiên cứu chuẩn hóa nguồn dược liệu và tạo sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ cao chiết cây An Xoa tại tỉnh Đắk Nông	382.616.000	382.616.000		382.616.000				
-	Nghiên cứu khoa học phục vụ công tác tham mưu tại các cấp ủy đảng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông-Thực trạng và giải pháp	62.756.970	62.756.970		62.756.970				
-	Mô hình không gian thực tế ảo và sản phẩm công nghệ 3D phục vụ bảo tồn hệ thống hang động núi lửa và phát triển du lịch bền vững tỉnh Đắk Nông	331.667.000	331.667.000		331.667.000				
-	Chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025	255.000.000	255.000.000		255.000.000				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Liên kết chuỗi trị trị hình thành sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Đắk Nông"	483.715.000	483.715.000		483.715.000				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Nghiên cứu và đề xuất giải pháp bồi dưỡng kỹ năng tư vấn tâm lý cho giáo viên chủ nhiệm trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông"	297.756.000	297.756.000		297.756.000				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Điều tra, đánh giá và xây dựng mô hình sản xuất Xoài, Bơ, Sầu riêng an toàn theo chuỗi giá trị hướng tới xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Đắk Nông"	518.907.000	518.907.000		518.907.000				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Xây dựng mô hình trồng cây Sâm cau (Curculigo orchitoides) làm nguyên liệu để sản xuất thực phẩm chức năng tại tỉnh Đắk Nông"	400.000.000	400.000.000		400.000.000				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Nano trong canh tác cây Bơ tại tỉnh Đắk Nông"	444.598.000	444.598.000		444.598.000				
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Đề xuất chính sách, giải pháp thúc đẩy phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm từ cây dược liệu của tỉnh Đắk Nông theo chuỗi giá trị"	216.022.000	216.022.000		216.022.000				



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất Đông trùng hạ thảo thương phẩm (Cordyceps militaris) tại thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông"	69.572.664	69.572.664	5.022.664	64.550.000				
-	Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển và chống chịu của cây hồ tiêu muối cấy mô trên đồng ruộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	232.569.000	232.569.000		232.569.000				
4.2	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	4.653.585.753				4.653.585.753	3.956.092.753	697.493.000	
-	Nâng cao năng lực cho Trung tâm Thông tin ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đắk Nông	4.653.585.753				4.653.585.753	3.956.092.753	697.493.000	
<b>5</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>79.940.790.843</b>	<b>100.547.651</b>	<b>100.547.651</b>		<b>79.840.243.192</b>	<b>11.127.508.945</b>	<b>68.712.734.247</b>	
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	60.547.651	60.547.651	60.547.651					
5.2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	40.000.000	40.000.000	40.000.000					
-	Kinh phí tổ chức mô hình phê doanh nhân	40.000.000	40.000.000	40.000.000					
5.3	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	151.109.815				151.109.815	151.109.815		
-	Xây dựng Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045	151.109.815				151.109.815	151.109.815		
5.4	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	48.489.390.702				48.489.390.702	8.781.119.304	39.708.271.398	
-	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới	48.489.390.702				48.489.390.702	8.781.119.304	39.708.271.398	
5.5	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	19.077.395.000				19.077.395.000		19.077.395.000	
-	Xây dựng Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045	19.077.395.000				19.077.395.000		19.077.395.000	
5.6	Các dự án ODA sử dụng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (mã nguồn 54)	12.122.347.675				12.122.347.675	2.195.279.826	9.927.067.849	
-	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới	12.122.347.675				12.122.347.675	2.195.279.826	9.927.067.849	
<b>6</b>	<b>Trường Cao đẳng cộng đồng</b>	<b>62.627.747</b>	<b>62.627.747</b>	<b>62.627.747</b>					
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	62.627.747	62.627.747	62.627.747					
<b>7</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>1.408.334.457</b>	<b>1.394.037.457</b>	<b>1.394.037.457</b>		<b>14.297.000</b>	<b>14.297.000</b>		
7.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.394.037.457	1.394.037.457	1.394.037.457					
a	Trường phổ thông DTNT THCS&THPT huyện Krông Nô	91.491.463	91.491.463	91.491.463					
b	Trường phổ thông DTNT huyện Đắk M'Đi	44.450.823	44.450.823	44.450.823					
c	Trường phổ thông DTNT THCS&THPT huyện Đắk Song	200	200	200					
d	Trường phổ thông DTNT THCS&THPT huyện Tuy Đức	504.462.450	504.462.450	504.462.450					
e	Trường THPT Phan Chu Trinh	202.000.550	202.000.550	202.000.550					
f	Trường THPT Đắk Song	1.312.000	1.312.000	1.312.000					
g	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	17.694	17.694	17.694					
h	Trường THPT Lê Quý Đôn	62.827.538	62.827.538	62.827.538					
i	Trường THPT huyện Đắk Glông	317.577.206	317.577.206	317.577.206					
j	Trường THPT Lê Duẩn huyện Đắk Glông	169.897.533	169.897.533	169.897.533					
7.2	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	14.297.000				14.297.000	14.297.000		
-	Cổng trường rào phân hiệu II trường THPT Đắk Song	573.000				573.000	573.000		
-	Nhà lớp học 9 phòng, phân hiệu II trường THPT Đắk Song	814.000				814.000	814.000		
-	Trường PT DTNT huyện Krông Nô	10.000				10.000	10.000		
-	Nhà hiệu bộ và trang thiết bị làm, nhà đa chức năng hạ tầng kỹ thuật phân hiệu II, trường THPT Phan Chu Trinh	382.000				382.000	382.000		
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tường rào, nhà công vụ Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đắk Nông	12.518.000				12.518.000	12.518.000		
<b>8</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>6.260.141.900</b>	<b>4.801.265.000</b>	<b>2.401.265.000</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>1.458.876.900</b>	<b>8.648.000</b>	<b>1.450.228.900</b>	
8.1	Kinh phí mua sắm trang thiết bị hợp đồng trước ngày 31/12	4.801.265.000	4.801.265.000	2.401.265.000	2.400.000.000				
a	Văn phòng Sở	4.801.265.000	4.801.265.000	2.401.265.000	2.400.000.000				
-	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới: Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Hỗ trợ mua sắm thiết bị đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp)	4.801.265.000	4.801.265.000	2.401.265.000	2.400.000.000				
8.2	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	1.004.482.900				1.004.482.900	8.648.000	995.834.900	
-	Sửa chữa một số hạng mục của Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông (cơ sở Đắk M'Đi).	8.648.000				8.648.000	8.648.000		



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
-	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông	995.834.900				995.834.900		995.834.900	
8.3	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	454.394.000				454.394.000		454.394.000	
-	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Đắk Nông	454.394.000				454.394.000		454.394.000	
9	Sở Nội vụ	373.485	373.485	373.485					
9.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	373.485	373.485	373.485					
10	Sở Thông tin và Truyền thông	900.344	900.344	900.344					
10.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	900.344	900.344	900.344					
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.136.753.000	500.000	500.000		3.136.253.000	735.245.000	2.401.008.000	
11.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	500.000	500.000	500.000					
11.2	Cần đổi ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	3.082.341.000				3.082.341.000	735.245.000	2.347.096.000	
-	Bảo tàng tỉnh	82.341.000				82.341.000		82.341.000	
-	Sân chèo Trung tâm Văn hoá tỉnh Đắk Nông; Hàng mục: Khối quản lý và học nghiệp vụ, khối cấu trúc bộ, triển lãm, công trường rào, điện ngoài nhà	2.264.755.000				2.264.755.000		2.264.755.000	
-	Sân chèo Trung tâm Văn hoá tỉnh Đắk Nông; Hàng mục: Khối quản lý và học nghiệp vụ, khối cấu trúc bộ, triển lãm, công trường rào, điện ngoài nhà	735.245.000				735.245.000	735.245.000		
11.3	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	53.912.000				53.912.000		53.912.000	
-	Hệ thống cấp điện thuộc dự án Quy hoạch khu du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử Năm Nung, xã Năm Nung, huyện Đắk Song	10.180.000				10.180.000		10.180.000	
-	Nhà in tỉnh Đắk Nông	19.801.000				19.801.000		19.801.000	
-	Dị tích căn cứ kháng chiến B4-liên tỉnh (1959-1975) Năm Nung	23.931.000				23.931.000		23.931.000	
12	Sở Xây dựng	3.718.001.000	500.000	500.000		3.717.501.000	101.124.000	3.616.377.000	
12.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	500.000	500.000	500.000					
12.2	Nguồn thu tiền sử dụng đất (mã nguồn 44)	381.041.000				381.041.000	101.124.000	279.917.000	
-	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Đắk Núi, đô thị Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	101.124.000				101.124.000	101.124.000		
-	Dự án kết nối các trục đường khu đô thị số 4 thị xã Gia Nghĩa	279.917.000				279.917.000		279.917.000	
12.3	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	3.336.460.000				3.336.460.000		3.336.460.000	
-	Đường Đầm B'ri và các trục giao thông khu số 5, Sông Đức	3.336.460.000				3.336.460.000		3.336.460.000	
13	Sở Tài chính	2.802.307	2.802.307	2.802.307					
13.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.802.307	2.802.307	2.802.307					
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	33.683.391.607	268.492.663	268.492.663		33.414.898.944	7.713.138.944	25.701.760.000	
14.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	268.492.663	268.492.663	268.492.663					
a	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	253.754.251	253.754.251	253.754.251					
b	Ban Quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa	5.544.312	5.544.312	5.544.312					
c	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	94.670	94.670	94.670					
d	Ban Quản lý vườn quốc gia Tà Đùng	3.579.430	3.579.430	3.579.430					
e	BQL khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	5.520.000	5.520.000	5.520.000					
14.2	Cần đổi ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	4.516.922.387				4.516.922.387	4.516.922.387		
-	Điểm trường tiểu học - mẫu giáo, điểm sinh hoạt cộng đồng, thuộc dự án quy hoạch di dời dân cư vùng ngập lụt thôn Nam Dao, xã Năm N'Đư, huyện Krông Nô.	665.000				665.000	665.000		
-	Thủy lợi Quảng Hòa, xã Nghĩa Thống, huyện Đắk Rlấp (thuộc cụm công trình thủy lợi Đắk Rlấp- Đắk Song)	494.000				494.000	494.000		
-	Sân chèo, nâng cấp hạng mục đầu mối công trình thủy lợi Đắk Nang, xã Đắk Nang, huyện Krông Nô	453.000				453.000	453.000		
-	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSat) tỉnh Đắk Nông.	4.515.310.387				4.515.310.387	4.515.310.387		
14.3	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	28.760.253.057				28.760.253.057	3.058.493.057	25.701.760.000	
-	Cấp bách sắp xếp, ổn định dân di cư tự do, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trục và xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	28.760.253.057				28.760.253.057	3.058.493.057	25.701.760.000	
14.4	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	137.723.500				137.723.500	137.723.500		
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VNSat) tỉnh Đắk Nông	137.723.500				137.723.500	137.723.500		
15	Sở Y tế	4.627.524.348	4.454.524.348	4.454.524.348		173.000.000	163.000.000	10.000.000	



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
15.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	229.332.889	229.332.889	229.332.889					
a	Văn phòng Sở Y tế	21.738.001	21.738.001	21.738.001					
b	TTYT huyện Đắk Mĩ	180.757.259	180.757.259	180.757.259					
c	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	26.837.629	26.837.629	26.837.629					
15.2	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	37.231.629	37.231.629	37.231.629					
a	TTYT Gia Nghĩa	2.008.485	2.008.485	2.008.485					
b	TTYT huyện Krông Nô	9.789.054	9.789.054	9.789.054					
c	TTYT huyện Đắk Mĩ	11.245.383	11.245.383	11.245.383					
d	TTYT huyện Cư Jút	4.650.000	4.650.000	4.650.000					
e	TTYT huyện Đắk Glong	9.538.707	9.538.707	9.538.707					
15.3	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	422.652.105	422.652.105	422.652.105					
a	TTYT huyện Krông Nô	169.936.000	169.936.000	169.936.000					
-	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	169.936.000	169.936.000	169.936.000					
b	TTYT huyện Đắk Mĩ	65.126.295	65.126.295	65.126.295					
-	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	65.126.295	65.126.295	65.126.295					
c	TTYT huyện Đắk R'lấp	3.450.000	3.450.000	3.450.000					
-	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống hấp uốt chất thải y tế	3.450.000	3.450.000	3.450.000					
d	TTYT huyện Đắk Glong	184.139.810	184.139.810	184.139.810					
-	Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19	184.139.810	184.139.810	184.139.810					
15.4	Kinh phí mua sắm trang thiết bị hợp đồng ký trước ngày 31/12	3.765.307.725	3.765.307.725	3.765.307.725					
a	Văn phòng Sở Y tế	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000					
-	Trang bị hệ thống lò đốt rác cho các cơ sở khám chữa bệnh	1.470.000.000	1.470.000.000	1.470.000.000					
b	TTYT huyện Đắk R'lấp	404.307.725	404.307.725	404.307.725					
-	Thay thế trạm biến áp hạ thế của TTYT huyện Đắk R'lấp	404.307.725	404.307.725	404.307.725					
c	Trung tâm Pháp y tỉnh	143.000.000	143.000.000	143.000.000					
-	Mua sắm trang thiết bị phục vụ kiện toàn để an Trung tâm Pháp y tỉnh	143.000.000	143.000.000	143.000.000					
d	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	1.748.000.000	1.748.000.000	1.748.000.000					
-	Trang thiết bị y tế phục vụ công tác xét nghiệm bảo đảm ATVSTP và khám sức khỏe người lao động cho các cơ sở lao động của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Nông	1.748.000.000	1.748.000.000	1.748.000.000					
15.5	Nguồn xổ số kiến thiết (mã nguồn 45)	163.000.000				163.000.000	163.000.000		
-	Trạm y tế xã Nam Xuân	163.000.000				163.000.000	163.000.000		
15.6	Nguồn vốn khác (mã nguồn 49)	10.000.000				10.000.000		10.000.000	
-	Trạm y tế phường Nghĩa Tân	10.000.000				10.000.000		10.000.000	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông	427.716.000				427.716.000	427.716.000		
16.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất (mã nguồn 44)	427.716.000				427.716.000	427.716.000		
-	Hà tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 và số 4, Sùng Đức, thị xã Gia Nghĩa	427.716.000				427.716.000	427.716.000		
17	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	23.220.732.000	15.014.231.000	9.792.423.000	5.221.808.000	8.206.501.000	13.023.000	8.193.478.000	
17.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	15.014.231.000	15.014.231.000	9.792.423.000	5.221.808.000				
-	Kinh phí khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra	15.014.231.000	15.014.231.000	9.792.423.000	5.221.808.000				
17.2	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	8.206.501.000				8.206.501.000	13.023.000	8.193.478.000	
-	Kè chống sạt lở sông Đắk Nang, thôn Phú Tân, xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (Hạng mục Kè chống sạt lở)	8.206.501.000				8.206.501.000	13.023.000	8.193.478.000	
18	Văn phòng UBND tỉnh	146.241.000				146.241.000	146.241.000		
18.1	Cán đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	146.241.000				146.241.000	146.241.000		
-	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Đắk Nông	6.433.000				6.433.000	6.433.000		
-	Trụ sở làm việc UBND tỉnh Đắk Nông	2.013.000				2.013.000	2.013.000		
-	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Đắk Nông	137.795.000				137.795.000	137.795.000		
19	Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp	157.864.838.603				157.864.838.603	33.692.735.003	124.172.103.600	
19.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất (mã nguồn 44)	3.260.887.000				3.260.887.000		3.260.887.000	
-	Trường cao đẳng công đồng tỉnh Đắk Nông (giai đoạn I)	3.006.652.000				3.006.652.000		3.006.652.000	



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
-	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư cho Cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa (khu tái định cư B)	254.235.000				254.235.000		254.235.000	
19.2	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	62.032.934.003				62.032.934.003	6.759.760.003	55.273.174.000	
-	N'Trang Lơng và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc 1912 - 1936 (giai đoạn 1).	6.759.760.003				6.759.760.003	6.759.760.003		
-	Trường cao đẳng công đồng tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 1).	1.245.548.000				1.245.548.000		1.245.548.000	
-	N'Trang Lơng và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc 1912 - 1936 (giai đoạn 1).	4.336.480.000				4.336.480.000		4.336.480.000	
-	Nâng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 1.	12.633.468.000				12.633.468.000		12.633.468.000	
-	Khu liên hợp Bảo tàng, Thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	37.057.678.000				37.057.678.000		37.057.678.000	
19.3	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	4.748.670.600				4.748.670.600		4.748.670.600	
-	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật TT hành chính Thị xã Gia Nghĩa	223.403.000				223.403.000		223.403.000	
-	Trụ Sở làm việc Đoàn ca múa nhạc dân tộc tỉnh Đắk Nông	982.401.000				982.401.000		982.401.000	
-	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê, tỉnh Đắk Nông	1.178.609.100				1.178.609.100		1.178.609.100	
-	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ	600.718.000				600.718.000		600.718.000	
-	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014-2020	1.763.539.500				1.763.539.500		1.763.539.500	
19.4	Nguồn trái phiếu Chính phủ (mã nguồn 41)	87.822.347.000				87.822.347.000	26.932.975.000	60.889.372.000	
-	Hỗ trợ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	87.822.347.000				87.822.347.000	26.932.975.000	60.889.372.000	
20	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	206.116.343.492	26.413.000.000	26.413.000.000		179.703.343.492	58.804.956.631	120.898.386.861	
20.1	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	26.413.000.000	26.413.000.000	26.413.000.000					
-	Kinh phí thực hiện Dự án cải tạo, nâng cấp, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại bãi thu gom rác huyện Đắk R'Lấp theo Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông	26.413.000.000	26.413.000.000	26.413.000.000					
20.2	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	22.049.687.568				22.049.687.568	15.575.639.631	6.474.047.937	
-	Dự án Di dân phát triển kinh tế xã hội khu vực biên giới huyện Tuy Đức	1.216.842.296				1.216.842.296	1.216.842.296		
-	Hồ chứa nước Đắk N'Tung, tỉnh Đắk Nông	14.000.000.000				14.000.000.000	14.000.000.000		
-	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil	4.501.514.272				4.501.514.272	358.797.335	4.142.716.937	
-	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút	2.331.331.000				2.331.331.000		2.331.331.000	
20.3	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	143.970.790.924				143.970.790.924	43.229.317.000	100.741.473.924	
-	Hồ chứa nước Đắk N'Tung, tỉnh Đắk Nông	78.914.125.888				78.914.125.888	43.229.317.000	35.684.808.888	
-	Ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	10.895.369.570				10.895.369.570		10.895.369.570	
-	Di dân phát triển kinh tế xã hội khu vực biên giới huyện Tuy Đức	8.417.588.466				8.417.588.466		8.417.588.466	
-	Ổn định dân cư tại xã Quảng Phú, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	8.776.628.000				8.776.628.000		8.776.628.000	
-	Dự án ổn định dân cư tại xã Đắk Drut, huyện Đắk Mil	4.482.688.000				4.482.688.000		4.482.688.000	
-	Kế hoạch dân cư và vùng trọng điểm sản xuất lương thực độc lập Krông Nô (giai đoạn 1)	32.484.391.000				32.484.391.000		32.484.391.000	
20.4	Nguồn trái phiếu Chính phủ (mã nguồn 41)	13.682.865.000				13.682.865.000		13.682.865.000	
-	Ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	13.682.865.000				13.682.865.000		13.682.865.000	
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	2.617.303.000				2.617.303.000	2.598.203.000	19.100.000	
21.1	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	2.617.303.000				2.617.303.000	2.598.203.000	19.100.000	
-	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Đắk Nông	212.137.000				212.137.000	212.137.000		
-	Trung tâm kỹ thuật Đài phát thanh truyền hình tỉnh	2.405.166.000				2.405.166.000	2.386.066.000	19.100.000	
22	Trường chính trị tỉnh Đắk Nông	157.000.000				157.000.000		157.000.000	
22.1	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	157.000.000				157.000.000		157.000.000	
-	Trường Chính trị tỉnh	157.000.000				157.000.000		157.000.000	



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
<b>23</b>	<b>Bảo Đắc Nông</b>	<b>253.000.000</b>				<b>253.000.000</b>	<b>253.000.000</b>		
23.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	253.000.000				253.000.000	253.000.000		
-	Nhà làm việc Bảo Đắc Nông điện tử	253.000.000				253.000.000	253.000.000		
<b>24</b>	<b>Trường chính trị tỉnh Đắc Nông</b>	<b>2.050.099.700</b>				<b>2.050.099.700</b>	<b>728.219.700</b>	<b>1.321.880.000</b>	
24.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	2.050.099.700				2.050.099.700	728.219.700	1.321.880.000	
-	Trường Chính trị tỉnh Đắc Nông (giai đoạn 2)	728.219.700				728.219.700	728.219.700		
-	Trường Chính trị tỉnh (giai đoạn 1)	1.321.880.000						1.321.880.000	
<b>25</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh</b>	<b>688.297.360</b>				<b>688.297.360</b>	<b>520.297.360</b>	<b>168.000.000</b>	
25.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	688.297.360				688.297.360	520.297.360	168.000.000	
-	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắc Nông	688.297.360				688.297.360	520.297.360	168.000.000	
<b>26</b>	<b>Chi cục Kiểm lâm tỉnh</b>	<b>309.663.992</b>				<b>309.663.992</b>	<b>309.663.992</b>		
26.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	4.207.000				4.207.000	4.207.000		
-	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đắc Nông giai đoạn 2015 - 2020.	4.207.000				4.207.000	4.207.000		
26.2	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	305.456.992				305.456.992	305.456.992		
-	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đắc Nông, giai đoạn 2015-2020	305.456.992				305.456.992	305.456.992		
<b>27</b>	<b>Công an tỉnh Đắc Nông</b>	<b>83.369.000</b>				<b>83.369.000</b>	<b>83.369.000</b>		
27.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	83.369.000				83.369.000	83.369.000		
-	Sửa chữa, xây dựng khu nhà làm việc và nhà truyền thống-thư viện Công an tỉnh	83.369.000				83.369.000	83.369.000		
<b>28</b>	<b>Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đắc Nông</b>	<b>3.000.500.954</b>				<b>3.000.500.954</b>	<b>3.000.500.954</b>		
28.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất (mã nguồn 44)	500.954				500.954	500.954		
-	Giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng thao trường tổng hợp huấn luyện của lực lượng vũ trang tỉnh	500.954				500.954	500.954		
28.2	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	3.000.000.000				3.000.000.000	3.000.000.000		
-	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực tại xã Biên giới Thuận hạnh, huyện Đắc Sông	3.000.000.000				3.000.000.000	3.000.000.000		
<b>29</b>	<b>Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh Đắc Nông</b>	<b>90.000</b>				<b>90.000</b>	<b>90.000</b>		
29.2	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	90.000				90.000	90.000		
-	Đường biên phòng 751 gần với đường tuần tra biên giới	90.000				90.000	90.000		
<b>30</b>	<b>Trung tâm đo đạc và tư vấn TN-MT</b>	<b>205.700.541</b>				<b>205.700.541</b>		<b>205.700.541</b>	
30.1	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	205.700.541				205.700.541		205.700.541	
-	Hỗ trợ dự án nhà in tỉnh Đắc nông	17.191.000				17.191.000		17.191.000	
-	GPMB XD bến xe tỉnh và đường nối 2 khu TT (giai đoạn 2) và nút GT Dăm B'ri thuộc khu 131,5 ha Sùng Đức	6.486.000				6.486.000		6.486.000	
-	Đền bù GPMB xây dựng dự án khu dân cư 131,5ha Sùng Đức (QĐ 1320)	10.682.000				10.682.000		10.682.000	
-	Bồi thường GPMB Dự án khu dân cư 131,5ha Sùng Đức Thị xã Gia Nghĩa (Theo QĐ số 670/QĐ-UBND ngày 26/05/2008)	30.000.000				30.000.000		30.000.000	
-	Bồi thường và hỗ trợ tái định cư đường Dăm B'ri mở rộng (bổ sung)	141.341.541				141.341.541		141.341.541	
<b>31</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất TP.Gia Nghĩa</b>	<b>199.955.114.000</b>				<b>199.955.114.000</b>	<b>5.895.623.000</b>	<b>194.059.491.000</b>	
31.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất (mã nguồn 44)	14.159.554.000				14.159.554.000		14.159.554.000	
-	Đường bờ Đông hồ Trung tâm	2.250.701.000				2.250.701.000		2.250.701.000	
-	Đường bờ Tây hồ trung tâm	11.908.853.000				11.908.853.000		11.908.853.000	
31.2	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	10.606.411.000				10.606.411.000	665.034.000	9.941.377.000	
-	Đường Tô Hiến Thành (kéo dài) nối khu Trung tâm thị xã Gia Nghĩa đến đường Quang Trung	10.523.377.000				10.523.377.000	582.000.000	9.941.377.000	
-	Đường dẫn và cầu kết nối giữa sân vận động tỉnh và đường Bắc Nam giai đoạn 2, thị xã Gia Nghĩa.	83.034.000				83.034.000	83.034.000		
31.3	Nguồn trái phiếu Chính phủ (mã nguồn 41)	175.189.149.000				175.189.149.000	5.230.589.000	169.958.560.000	
-	Tiểu DA GPMB - Khu tái định cư phía đông hồ Trung tâm và đường D2 thuộc DA: Hồ Gia Nghĩa	175.189.149.000				175.189.149.000	5.230.589.000	169.958.560.000	
<b>32</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cư Jút</b>	<b>23.911.000</b>				<b>23.911.000</b>	<b>23.911.000</b>		



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
32.1	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	21.254.220				21.254.220	21.254.220		
-	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Nam Đông	21.254.220				21.254.220	21.254.220		
32.2	Các dự án ODA sử dụng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (mã nguồn 54)	2.656.780				2.656.780	2.656.780		
-	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Nam Đông	2.656.780				2.656.780	2.656.780		
<b>33</b>	<b>Ban QLDA và PTQD huyện Đắk Song</b>	<b>15.934.988.000</b>				<b>15.934.988.000</b>	<b>3.443.515.000</b>	<b>12.491.473.000</b>	
33.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	3.623.742.000				3.623.742.000	3.342.529.000	281.213.000	
-	Đường giao thông liên xã Thuận Hà - Đắk N'Drung, huyện Đắk Song	168.349.000				168.349.000	168.349.000		
-	Đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	3.455.393.000				3.455.393.000	3.174.180.000	281.213.000	
33.2	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	12.210.260.000				12.210.260.000		12.210.260.000	
-	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song	11.560.260.000				11.560.260.000		11.560.260.000	
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'Drung	650.000.000				650.000.000		650.000.000	
33.3	Các dự án ODA sử dụng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (mã nguồn 54)	247.000				247.000	247.000		
-	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam N'Jang, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	247.000				247.000	247.000		
33.4	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	100.739.000				100.739.000	100.739.000		
-	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam N'Jang, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	1.965.000				1.965.000	1.965.000		
-	Nhà vệ sinh trạm y tế xã Nam Bình, huyện Đắk Song	51.560.000				51.560.000	51.560.000		
-	Nhà vệ sinh trạm y tế xã Đắk N'Drung, huyện Đắk Song	47.214.000				47.214.000	47.214.000		
<b>34</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'Lấp</b>	<b>32.502.532.000</b>				<b>32.502.532.000</b>	<b>3.751.311.000</b>	<b>28.751.221.000</b>	
34.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	89.331.000				89.331.000		89.331.000	
-	Đường giao thông liên xã Đắk Sin-Hưng Bình, huyện Đắk R'Lấp	89.331.000				89.331.000		89.331.000	
34.2	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	32.202.033.000				32.202.033.000	3.540.143.000	28.661.890.000	
-	Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo	32.202.033.000				32.202.033.000	3.540.143.000	28.661.890.000	
34.3	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	187.704.889				187.704.889	187.704.889		
-	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	78.464.889				78.464.889	78.464.889		
-	Xây mới công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn Quảng Thành - Quảng Thọ xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp	109.240.000				109.240.000	109.240.000		
34.4	Các dự án ODA sử dụng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (mã nguồn 54)	23.463.111				23.463.111	23.463.111		
-	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	9.808.111				9.808.111	9.808.111		
-	Xây mới công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn Quảng Thành - Quảng Thọ xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp	13.655.000				13.655.000	13.655.000		
<b>35</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô</b>	<b>11.169.941.000</b>				<b>11.169.941.000</b>	<b>12.447.000</b>	<b>11.157.494.000</b>	
35.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	5.967.628.000				5.967.628.000		5.967.628.000	
-	Đường tránh thao trường và đường tải định canh cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng thao trường tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh	5.967.628.000				5.967.628.000		5.967.628.000	
35.2	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	3.911.366.000				3.911.366.000		3.911.366.000	
-	Đường giao thông về xã Buôn Chơah, huyện Krông Nô	3.911.366.000				3.911.366.000		3.911.366.000	
35.3	Các dự án ODA sử dụng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (mã nguồn 54)	142.056.000				142.056.000		142.056.000	
-	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Xuân, huyện Krông Nô	142.056.000				142.056.000		142.056.000	
35.4	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	1.148.891.000				1.148.891.000	12.447.000	1.136.444.000	
-	Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Xuân, huyện Krông Nô	1.136.444.000				1.136.444.000		1.136.444.000	
-	Trạm Y tế xã Quảng Phú, hạng mục: Dây chuyền xử lý nước sinh hoạt	2.180.000				2.180.000	2.180.000		
-	Trạm Y tế xã Đắk Nang, hạng mục: Dây chuyền xử lý nước sinh hoạt	7.918.000				7.918.000	7.918.000		
-	Trạm Y tế xã Đức Xuyên, hạng mục: Dây chuyền xử lý nước sinh hoạt	2.349.000				2.349.000	2.349.000		
<b>36</b>	<b>Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk Mil</b>	<b>32.191.310.000</b>				<b>32.191.310.000</b>	<b>324.365.000</b>	<b>31.866.945.000</b>	
36.1	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	31.866.945.000				31.866.945.000		31.866.945.000	
-	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mil	31.866.945.000				31.866.945.000		31.866.945.000	
36.2	Các dự án ODA sử dụng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (mã nguồn 54)	36.040.553				36.040.553	36.040.553		



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
-	Dự án: Cấp nước tập trung xã Long Sơn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	11.039.888				11.039.888	11.039.888		
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung Bon Jun Juh 2 xã Đức Minh huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	1.222.554				1.222.554	1.222.554		
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung Bon Sa Pa 2 xã Thuận An huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	1.555.778				1.555.778	1.555.778		
-	Dự án: Xây mới cấp nước tập trung xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	22.222.333				22.222.333	22.222.333		
36.3	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	288.324.447				288.324.447	288.324.447		
-	Dự án: Cấp nước tập trung xã Long Sơn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	88.319.112				88.319.112	88.319.112		
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung Bon Jun Juh 2 xã Đức Minh huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	9.780.446				9.780.446	9.780.446		
-	Cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình cấp nước tập trung Bon Sa Pa 2 xã Thuận An huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	12.446.222				12.446.222	12.446.222		
-	Dự án: Xây mới cấp nước tập trung xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	177.778.667				177.778.667	177.778.667		
37	<b>Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức</b>	<b>9.636.052.999</b>				<b>9.636.052.999</b>	<b>3.073.946.999</b>	<b>6.562.106.000</b>	
37.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	1.882.631.000				1.882.631.000	1.719.070.000	163.561.000	
-	Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Tuy Đức	1.624.827.000				1.624.827.000	1.624.827.000		
-	Trường THPT xã Đắk Wil, huyện Cư Jút	7.825.000				7.825.000	7.825.000		
-	Đường vào thôn 1 (Cồn Dầu) xã Ea Pô, huyện Cư Jút	36.730.000				36.730.000	36.730.000		
-	Trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Tuy Đức	49.688.000				49.688.000	49.688.000		
-	Đường từ Quốc lộ 14 C nối trung tâm hành chính huyện Tuy Đức	163.561.000				163.561.000		163.561.000	
37.2	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	6.112.360.000				6.112.360.000		6.112.360.000	
-	Đường giao thông liên xã Trúc Sơn - Cư K'Nia - Đắk Drông - Nam Dong	5.470.103.000				5.470.103.000		5.470.103.000	
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	642.257.000				642.257.000		642.257.000	
37.3	Nguồn trái phiếu Chính phủ (mã nguồn 41)	18.049.000				18.049.000		18.049.000	
-	Chương trình kiên cố hoá trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017-2020 huyện Tuy Đức	18.049.000				18.049.000		18.049.000	
37.4	Các dự án ODA sử dụng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (mã nguồn 54)	180.335.000				180.335.000	150.542.111	29.792.889	
-	Cấp nước sinh hoạt Bon Philate, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	26.618.000				26.618.000	650.222	25.967.778	
-	Cấp nước sinh hoạt Thôn Tân Bình, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	3.825.111				3.825.111		3.825.111	
-	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Trục	34.921.666				34.921.666	34.921.666		
-	Dự án Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức	114.921.556				114.921.556			
-	Cấp nước sinh hoạt Thôn Tân Bình, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	48.667				48.667	48.667		
37.5	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	1.442.677.999				1.442.677.999	1.204.334.888	238.343.111	
-	Cấp nước sinh hoạt xã Quảng Trục	279.373.333				279.373.333	279.373.333		
-	Dự án Cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức	919.370.444				919.370.444			
-	Cấp nước sinh hoạt Bon Philate, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	208.131.555				208.131.555	389.333	207.742.222	
-	Cấp nước sinh hoạt Thôn Tân Bình, xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức	35.802.667				35.802.667	5.201.778	30.600.889	
38	<b>Ban QLDA và PTQD huyện Đắk Glông</b>	<b>10.656.492.600</b>				<b>10.656.492.600</b>	<b>2.554.748.000</b>	<b>8.101.744.600</b>	
38.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	106.353.000				106.353.000	30.000	106.323.000	
-	Trường Trung học phổ thông Đắk Glông (giai đoạn 2)	30.000				30.000	30.000		
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Đắk R'Mông - Quảng Hòa	106.323.000				106.323.000		106.323.000	
38.2	Nguồn trái phiếu Chính phủ (mã nguồn 41)	62.863.600				62.863.600		62.863.600	
-	Trường tiểu học Vũ A Đình, xã Đắk Som, huyện Đắk Glông (thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non và tiểu học giai đoạn 2017 - 2020 huyện Đắk Glông)	62.863.600				62.863.600		62.863.600	
38.3	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	7.932.558.000				7.932.558.000		7.932.558.000	
-	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glông	7.932.558.000				7.932.558.000		7.932.558.000	
38.4	Các dự án ODA sử dụng nguồn Chính phủ vay về cho vay lại (mã nguồn 54)	251.738.111				251.738.111	251.738.111		
-	Cấp nước tập trung khu vực xã Đắk Hà huyện Đắk Glông	30.043.667				30.043.667	30.043.667		
-	Cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn huyện Đắk Glông	221.694.444				221.694.444	221.694.444		
38.5	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	2.302.979.889				2.302.979.889	2.302.979.889		



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
-	Cấp nước tập trung khu vực xã Đắk Ha huyện Đắk Glong	240.349.333				240.349.333	240.349.333		
-	Cấp nước tập trung khu vực xã Quảng Sơn huyện Đắk Glong	1.773.555.556				1.773.555.556	1.773.555.556		
-	Cải tạo hệ thống cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế xã Đắk Ha	25.468.000				25.468.000	25.468.000		
-	Cải tạo hệ thống cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế xã Đắk Plao	237.000.000				237.000.000	237.000.000		
-	Cải tạo hệ thống cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế xã Quảng Hòa	26.607.000				26.607.000	26.607.000		
<b>39</b>	<b>UBND TP.Gia Nghĩa</b>	<b>24.029.978.000</b>				<b>24.029.978.000</b>	<b>108.782.000</b>	<b>23.921.196.000</b>	
39.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất (mã nguồn 44)	10.883.542.000				10.883.542.000		10.883.542.000	
-	Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	10.883.542.000				10.883.542.000		10.883.542.000	
39.2	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	11.793.000				11.793.000		11.793.000	
-	Trường THCS Nguyễn Tất thành, thị trấn Gia Nghĩa	11.793.000				11.793.000		11.793.000	
39.3	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	13.134.643.000				13.134.643.000	108.782.000	13.025.861.000	
-	Đường Ntr Trang Long, thị xã Gia Nghĩa (nay đổi tên thành đường Y Bih Alêô)	37.913.000				37.913.000	37.913.000		
-	Đường từ Bệnh viện đa khoa tỉnh đi Lê Thánh Tông, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	70.869.000				70.869.000	70.869.000		
-	Trường THCS Trần Phú (di dời xây dựng dự án Trục đường Bắc- Nam)	82.056.000				82.056.000		82.056.000	
-	Trường THCS Nguyễn Bình khiêm (giai đoạn 2)	67.584.000				67.584.000		67.584.000	
-	Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa	7.238.330.000				7.238.330.000		7.238.330.000	
-	Đường tổ dân phố 2 phường Nghĩa Tân (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Hưng Đạo)	1.103.595.000				1.103.595.000		1.103.595.000	
-	Đường N'Trang Long thị xã Gia Nghĩa (nay đổi tên thành đường Y Bih Alêô)	646.432.000				646.432.000		646.432.000	
-	Đường Lý Thái Tổ đến khu tái định cư B (Giai đoạn 1), đổi Đắk Nur, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa	2.691.581.000				2.691.581.000		2.691.581.000	
-	Dự án ổn định dân cư tự do xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	438.115.000				438.115.000		438.115.000	
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 vào Khu du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp công viên vui chơi giải trí Liêng Nung	758.168.000				758.168.000		758.168.000	
<b>40</b>	<b>UBND huyện Đắk R'Lấp</b>	<b>181.314.000</b>				<b>181.314.000</b>	<b>181.314.000</b>		
40.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	181.314.000				181.314.000	181.314.000		
-	Thủy lợi Đắk Xá, xã Quảng Tín, huyện Đắk R'Lấp (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đắk R'Lấp - Đắk Song)	218.000				218.000	218.000		
-	Công trình thủy lợi thôn 2, xã Đắk Sơn, huyện Đắk R'Lấp	441.000				441.000	441.000		
-	Hồ bon Pí Nao, xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp (thuộc dự án phát triển thủy lợi nhờ vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2006-2010)	8.731.000				8.731.000	8.731.000		
-	Thủy lợi Đa Dung - Thị trấn Kiên Đức - Huyện Đắk R'Lấp	89.000				89.000	89.000		
-	Đập Quảng Lộc, xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp (thuộc cụm công trình thủy lợi Đắk R'Lấp - Đắk Song)	269.000				269.000	269.000		
-	Đường vào xã Quảng Tín (Bon Pí Liê), huyện Đắk R'Lấp (giai đoạn 1)	65.994.000				65.994.000	65.994.000		
-	Đường vào xã Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'Lấp	70.563.000				70.563.000	70.563.000		
-	Đường vào xã Đắk Ru, huyện Đắk R'Lấp	35.009.000				35.009.000	35.009.000		
<b>41</b>	<b>UBND huyện Krông Nô</b>	<b>552.000</b>				<b>552.000</b>	<b>552.000</b>		
41.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	88.000				88.000	88.000		
-	Đường Hầm sỏi Đắk Rô đi Nâm Nung, huyện Krông Nô	88.000				88.000	88.000		
41.1	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	464.000				464.000	464.000		
-	Nâng cấp, sửa chữa hồ thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô	464.000				464.000	464.000		
<b>42</b>	<b>UBND huyện Đắk Song</b>	<b>70.056.000</b>				<b>70.056.000</b>	<b>70.056.000</b>		
42.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	70.056.000				70.056.000	70.056.000		
-	Công trình thủy lợi Đắk Lép, xã Đắk NĐrưng, huyện Đắk Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đắk R'Lấp - Đắk Song)	317.000				317.000	317.000		
-	Công trình thủy lợi Đắk Kướl, xã Đắk NĐrưng, huyện Đắk Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đắk R'Lấp - Đắk Song)	190.000				190.000	190.000		



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
-	Thủy lợi Đắk Cai, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song (thuộc cụm để án phát triển thủy lợi như vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2006 - 2010)	65.695.000				65.695.000	65.695.000		
-	Công trình thủy lợi Đắk Toa, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đắk RLấp - Đắk Song)	798.000				798.000	798.000		
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi Đầm Giò	3.056.000				3.056.000	3.056.000		
<b>43</b>	<b>UBND huyện Tuy Đức</b>	<b>4.116.822.000</b>				<b>4.116.822.000</b>	<b>4.116.822.000</b>	<b>4.062.243.000</b>	
43.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	54.579.000				54.579.000	54.579.000		
-	Đập dâng Đắk R'hih 1, xã Đắk R'hih, huyện Đắk RLấp (cũ) nay là huyện Tuy Đức (thuộc cụm công trình thủy lợi Đắk RLấp - Đắk Song)	54.579.000				54.579.000	54.579.000		
43.2	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	4.062.243.000				4.062.243.000		4.062.243.000	
-	Nâng cấp ĐGT tuyến đối ngoại số 2 và đường vào khu sản xuất	4.062.243.000				4.062.243.000		4.062.243.000	
<b>44</b>	<b>UBND huyện Đắk Mil</b>	<b>467.132.000</b>				<b>467.132.000</b>	<b>467.132.000</b>		
44.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	467.132.000				467.132.000	467.132.000		
-	Hồ Thác Hôn, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (thuộc ĐMCT thủy lợi phục vụ đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa)	36.530.000				36.530.000	36.530.000		
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 ra cửa khẩu Đắk Perr, xã Thuận An, huyện Đắk Mil	16.671.000				16.671.000	16.671.000		
-	Hồ Đắc Sơn 1, xã Đắc Gắn, huyện Đắk Mil	413.931.000				413.931.000	413.931.000		
<b>45</b>	<b>UBND huyện Đắk Glong</b>	<b>570.570.000</b>				<b>570.570.000</b>	<b>570.570.000</b>		
45.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	570.570.000				570.570.000	570.570.000		
-	Đường giao thông liên xã Đắk Sơn - Đắk Rmông	570.570.000				570.570.000	570.570.000		
<b>46</b>	<b>Ban Quản lý dự án "Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên" tỉnh Đắk Nông</b>	<b>686.206.000</b>				<b>686.206.000</b>	<b>686.206.000</b>		
46.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	686.206.000				686.206.000	686.206.000		
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi Krông Nô	164.977.000				164.977.000	164.977.000		
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm công trình thủy lợi Cư Jút	22.000				22.000	22.000		
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Quảng Lộc, thôn 2 Đắk Sơn, huyện Đắk R'lấp	345.664.000				345.664.000	345.664.000		
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi thị xã Gia Nghĩa	327.000				327.000	327.000		
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng Trung tâm giống thủy sản	174.671.000				174.671.000	174.671.000		
-	Cải tạo hệ thống kênh tiêu úng Buôn Kruô, huyện Krông Nô	545.000				545.000	545.000		
<b>47</b>	<b>UBMTTQ huyện Tuy Đức</b>	<b>22.506.000</b>				<b>22.506.000</b>		<b>22.506.000</b>	
47.1	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	22.506.000				22.506.000		22.506.000	
-	TSLV Khôi Dân vận - Mặt trận huyện Tuy Đức	22.506.000				22.506.000		22.506.000	
<b>48</b>	<b>Ban chỉ huy quân sự TP.Gia Nghĩa</b>	<b>100.000.000</b>				<b>100.000.000</b>		<b>100.000.000</b>	
48.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất (mã nguồn 44)	100.000.000				100.000.000		100.000.000	
-	Đoanh trại cơ quan quân sự thị xã Gia Nghĩa	100.000.000				100.000.000		100.000.000	
<b>49</b>	<b>Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tuy Đức</b>	<b>2.360.087.000</b>				<b>2.360.087.000</b>	<b>1.670.087.000</b>	<b>690.000.000</b>	
49.1	Cân đối ngân sách địa phương (mã nguồn 42)	2.360.087.000				2.360.087.000	1.670.087.000	690.000.000	
-	Xây dựng thao trường huấn luyện, diễn tập theo tiêu chí 3 trong 1 của Bộ Quốc phòng tại căn cứ chiến đấu của huyện Tuy Đức	2.360.087.000				2.360.087.000	1.670.087.000	690.000.000	
<b>50</b>	<b>Phòng Giáo Dục và Đào tạo huyện Đắk Glong</b>	<b>49.281.000</b>				<b>49.281.000</b>	<b>49.281.000</b>		
50.1	Nguồn vốn ODA NSTW bổ sung cho NSDP (mã nguồn 53)	49.281.000				49.281.000	49.281.000		
-	Trường Tiểu học Quang Trung, hạng mục: Giếng khoan	8.794.000				8.794.000	8.794.000		
-	Trường THCS Đắk Plao, hạng mục: Nhà vệ sinh	9.838.000				9.838.000	9.838.000		
-	Trường mẫu giáo Hoa Sen xã Đắk Plao, hạng mục: Nhà vệ sinh	9.819.000				9.819.000	9.819.000		
-	Trường mầm non Hoa Hồng xã Quảng Khê, Giếng khoan + đất nước	10.417.000				10.417.000	10.417.000		
-	Trường tiểu học Kim Đồng xã Quảng Khê, hạng mục: Giếng khoan + sửa chữa nhà vệ sinh	10.413.000				10.413.000	10.413.000		
<b>51</b>	<b>Các đơn vị thực hiện Dự án trồng rừng</b>	<b>1.202.143.833</b>				<b>1.202.143.833</b>	<b>1.202.143.833</b>		
51.1	Nguồn vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu (mã nguồn 43)	1.202.143.833				1.202.143.833	1.202.143.833		



STT	Nội dung	TỔNG CỘNG	Chi thường xuyên			Chi đầu tư			Các nguồn đang theo dõi theo quy định
			Tổng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng số	Dự toán	Tạm ứng	
-	Công ty CP NN SX TM DV Hào Quang: Trồng, chăm sóc rừng trồng Keo lai	87.984.000				87.984.000	87.984.000		
-	Công ty TNHH Biển Xanh: Dự án trồng rừng tập trung của công ty TNHH Biển Xanh	13.227.000				13.227.000	13.227.000		
-	Công ty CP NLN Trường Thành: Dự án trồng rừng tập trung tại lâm phần quản lý của công ty CP NLN Trường Thành	510.000				510.000	510.000		
-	Công ty CP mỹ nghệ gỗ MDF Bison: Dự án trồng rừng sản xuất tập trung tại lâm phần quản lý của công ty CP mỹ nghệ gỗ MDF Bison	11.348.400				11.348.400	11.348.400		
-	Hạt kiểm lâm huyện Đắk Glông: Dự án trồng rừng phần tàn trên địa bàn huyện Đắk Glông	554.504.915				554.504.915	554.504.915		
-	Công ty CP lâm nghiệp Khau Y: Dự án trồng rừng sản xuất tập trung tại lâm phần quản lý của công ty CP lâm nghiệp Khau Y	205.928.580				205.928.580	205.928.580		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên: Phương án nông lâm kết hợp gắn với giao khoán vườn cây ND 168 của CP	328.640.938				328.640.938	328.640.938		
52	Nguồn ngân sách trung ương bổ sung về chi ngân sách địa phương sau 30/9 mà chưa phân bổ cho đơn vị	120.000.000.000				120.000.000.000	120.000.000.000		
52.1	Hỗ trợ vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020 (Công văn số 1537/BTC-ĐT, ngày 31/12/2020)	120.000.000.000				120.000.000.000	120.000.000.000		
53	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo lương cơ sở, bảo trợ xã hội	0	0			0	0		669.666.000.000
53.1	Nguồn CCTL chưa sử dụng hết của năm 2020	0	0			0			669.666.000.000
54	70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020 đã thực hiện cắt giảm về ngân sách tính chủ hướng dẫn sử dụng của Trung ương	0	0			0	0		13.679.000.000



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH PHÂN BỐ CÁC NHIỆM VỤ CHI CHƯA GIAO CHI TIẾT ĐƠN VỊ SỬ DỤNG  
TRONG DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2021 CỦA NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /6/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền
	<b>Tổng cộng</b>	<b>73.780</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí tổ chức bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2025 (Dự toán nhiệm vụ chi đã được giao tại Mục 80, Biểu số 37 kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông)</b>	<b>8.915</b>
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	600
1.2	Đài Phát thanh và Truyền hình	540
1.3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	350
1.4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10
1.5	Văn phòng Tỉnh ủy	1.230
1.6	Công an tỉnh	575
1.7	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	100
1.8	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	310
1.9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	700
1.10	Sở Nội vụ	3.300
1.11	Sở Thông tin và Truyền thông	110
1.12	Hội Văn học nghệ thuật	20
1.13	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	10
1.14	Sở Tư pháp	360
1.15	Thành phố Gia Nghĩa	700
<b>2</b>	<b>Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; chính sách phát triển rừng bền vững và các chính sách đặc thù của địa phương, ... theo Nghị quyết của HĐND (Dự toán nhiệm vụ chi đã được giao tại Mục 60, Biểu số 37 kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông)</b>	<b>49.865</b>
2.1	Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học	16.620
-	Kinh phí thực hiện cấp không thu tiền sách giáo khoa, vở viết cho học sinh chính sách trong năm học 2021-2022 theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND ngày 06/9/2016 của HĐND tỉnh	16.620
2.2	Trường Cao đẳng cộng đồng	1.238
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo lao động kỹ thuật trình độ trung cấp nghề trở lên và giáo viên dạy nghề tại các cơ sở dạy nghề công lập trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 15/2014/NQ-HĐND)	1.238
2.3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học nghề cho thanh niên theo Thông tư 43/2016/TT-BLĐTBXH (phần còn thiếu so với dự toán năm 2021 đã bỏ trị)	3.000
2.4	Thành phố Gia Nghĩa	1.374
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND)	1.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND)	140
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (bãi bỏ quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND)	66



STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền
-	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH năm 2020 (phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020): chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	168
2.5	Huyện Cư Jút	4.605
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND)	200
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND)	1.600
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (bãi bỏ quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND)	427
-	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH năm 2020 (phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020): chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	1.978
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác	400
2.6	Huyện Krông Nô	2.120
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND)	540
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (bãi bỏ quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND)	196
-	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH năm 2020 (phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020): chính sách hỗ trợ cho học sinh và trường phổ thông theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.384
2.7	Huyện Đắk Mil	2.881
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND)	400
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND)	845
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (bãi bỏ quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND)	260
-	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH năm 2020 (phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020): chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.376
2.8	Huyện Đắk Song	3.183
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND)	1.300
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND)	588



STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (bãi bỏ quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND)	260
-	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH năm 2020 (phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020); chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	1.035
2.9	Huyện Đắk Lắk	4.816
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND; đã bao gồm phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020 là 658,452 triệu đồng)	2.158
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (bãi bỏ quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND)	238
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND; đã bao gồm phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020 là 4,732 triệu đồng)	364
-	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH năm 2020 (phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020); chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; chính sách hỗ trợ nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn theo Nghị định số 109/2015/NĐ-CP và mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	2.056
2.10	Huyện Đắk Glong	5.394
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND)	2.990
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND)	477
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (bãi bỏ quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND)	295
-	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH năm 2020 (phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020); chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội và mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	1.632
2.11	Huyện Tuy Đức	4.634
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND)	3.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND)	1.165



STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ, chính sách đối với Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh (bãi bỏ quy định tại khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 47/2019/NQ-HĐND)	162
-	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH năm 2020 (phần chênh lệch thiếu giữa số thực hiện và số kinh phí đã bố trí trong năm 2020): chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	307
3	Kinh phí mua xe ô tô cho các cơ quan, đơn vị do còn thiếu so với định mức (Dự toán nhiệm vụ chi đã được giao tại Mục 74, Biểu số 37 kèm theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông)	15.000
3.1	Văn phòng UBND tỉnh	1.100
3.2	Văn phòng Tỉnh ủy	1.100
3.3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.100
3.4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.100
3.5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.100
3.6	Sở Tài chính	1.100
3.7	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1.100
3.8	Ban Dân tộc	1.100
3.9	Tỉnh đoàn Đắk Nông	1.100
3.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.100
3.11	Sở Công thương	1.100
3.12	Sở Tư pháp	1.100
3.13	Huyện Đắk Glong	1.100
3.14	Huyện Cư Jút	700